

THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: NHẬN THỨC VÀ SỰ TIẾP NHẬN THÔNG TIN RỦI RO Ở CẤP CỘNG ĐỒNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Nhật Nguyên⁽¹⁾, Trần Thị Kim^(2,3), Ngô Phương Phương^(2,3),
La Thị Xuân Phương⁽¹⁾, Phạm Hoàng Phước⁽¹⁾, Phùng Thị Mỹ Diễm⁽⁴⁾, Phạm Linh Chi⁽¹⁾

⁽¹⁾Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

⁽²⁾Trường Đại học Khoa học tự nhiên

⁽³⁾Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

⁽⁴⁾Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 4/8/2025; ngày gửi phản biện: 5/8/2025; ngày chấp nhận đăng: 11/9/2025

Tóm tắt: Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thiên tai ngày càng diễn biến phức tạp, các cộng đồng đô thị, đặc biệt tại các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, đang đối mặt với nhiều rủi ro tác động trực tiếp đến đời sống, sinh kế và sự an toàn của người dân. Nhằm nâng cao năng lực chống chịu cho cộng đồng, việc đánh giá tác động và khả năng tiếp nhận thông tin rủi ro về thiên tai, biến đổi khí hậu cũng là yếu tố vô cùng quan trọng. Nghiên cứu này tập trung vào mức độ ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với hộ gia đình và hộ/cơ sở kinh doanh, đồng thời khảo sát cách thức tiếp cận và tham gia của người dân vào các hoạt động truyền thông rủi ro. Kết quả cho thấy tình trạng ngập nước do mưa và ngập triều ảnh hưởng lớn đến cộng đồng. Các vấn đề như xâm nhập mặn, bão/áp thấp cũng xuất hiện tại nhiều khu vực nhưng với mức độ thấp hơn. Cộng đồng trong khu vực nghiên cứu hiện tiếp nhận thông tin phổ biến nhất là chương trình truyền hình (trên 80%), mạng xã hội, và thông qua họp dân hoặc người thân. Tỷ lệ tham gia các hoạt động tập huấn, tuyên truyền tại cộng đồng còn thấp, đặc biệt ở nhóm hộ gia đình (đa số các nội dung chỉ từ 10-25% người dân tham gia). Trong khi đó, hộ kinh doanh có tỷ lệ tham gia cao hơn, đặc biệt là các nội dung liên quan đến phòng chống thiên tai, ngập lụt và thích ứng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả nghiên cứu đã nhận diện những mặt đã làm được, cũng như những vấn đề cần điều chỉnh trong chiến lược truyền thông về phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở cấp cộng đồng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, thiên tai, truyền thông rủi ro, năng lực chống chịu, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một vấn đề ngày càng phức tạp, kéo theo sự gia tăng về tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân. Tại các quốc gia Châu Á, thiên tai và BĐKH gây tác động lớn đến các cộng đồng dân cư, đặc biệt là các thành phố ven biển. Trong báo cáo Global Climate Risk Index năm 2025, sau khi Germanwatch cải tiến phương pháp đánh giá và cập nhật dữ liệu cho năm 2022, Việt Nam xếp thứ 81 trên tổng số 171 quốc gia được phân tích. Mặc dù vị trí này cho thấy mức độ thiệt

hại do thời tiết cực đoan trong năm 2022 không cao như các năm trước, nhưng điều này không đồng nghĩa với việc giảm mức độ rủi ro tổng thể. Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) thường xuyên chịu ảnh hưởng của mưa lớn, triều cường, ngập úng đô thị, mưa giông, lốc xoáy và sạt lở. Những hiện tượng này không chỉ gây thiệt hại về kinh tế, cơ sở hạ tầng mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống và sinh kế của người dân, làm ảnh hưởng đến thành quả phát triển kinh tế và cản trở đến mục tiêu phát triển bền vững của Thành phố [1]. Theo Kịch bản biến đổi khí hậu 2020, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 17,15% diện tích thành phố có nguy cơ bị ngập, trong đó quận Bình Tân và quận Thủ Đức là hai khu vực bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất, với

Liên hệ tác giả: Trần Thị Kim

Email: ttkim@hcmus.edu.vn

tỷ lệ ngập lần lượt là 80,35% và 64,47% [2]. Bên cạnh các yếu tố tự nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh chóng và gia tăng diện tích bề mặt không thấm đã làm giảm khả năng thoát nước, khiến thành phố dễ bị ngập lụt hơn trong trường hợp thời tiết cực đoan. Trước những rủi ro ngày càng gia tăng do thiên tai và BĐKH, việc nâng cao năng lực chống chịu của cộng đồng là một phần thiết yếu trong quản lý rủi ro thiên tai (RRTT). Một trong những yếu tố then chốt là cách thức tiếp nhận thông tin rủi ro kịp thời, chính xác và hiệu quả ở cấp cộng đồng. Nghiên cứu của đã chỉ ra rằng thiếu hụt thông tin rõ ràng, phù hợp và dễ tiếp cận về rủi ro nặng nóng cùng với sự xem nhẹ yếu tố hành vi xã hội trong chính sách đã hạn chế khả năng ứng phó của cá nhân và dịch vụ công trước các đợt nặng nóng ngày càng nghiêm trọng ở Anh [3]. Ling và cộng sự (2022), Haque và cộng sự (2022) cũng khẳng định rằng vai trò then chốt của truyền thông trong việc nâng cao năng lực chống chịu với lũ lụt ở cộng đồng vùng ven [4], [5]. Trong các chương trình truyền thông, Anthony và cộng sự (2019) nhấn mạnh việc lập kế hoạch truyền thông theo từng giai đoạn trước, trong và sau thiên tai giúp ích cho việc nâng cao tính chống chịu của cộng đồng [6]. Các nghiên cứu cho thấy một chiến lược truyền thông hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiểu biết, nhận thức và kỹ năng của người dân, từ đó giúp họ chuẩn bị tốt hơn trong công tác ứng phó với thiên tai. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về năng lực chống chịu với thiên tai, BĐKH thường chủ yếu tập trung vào cộng đồng dân cư với phương pháp xây dựng bộ chỉ số. Nghiên cứu của Đặng Đình Khá và cộng sự đã xây dựng bộ mẫu phiếu điều tra khả năng chống chịu với lũ lụt nhằm đánh giá tính dễ bị tổn thương của cộng đồng [7] cũng như nghiên cứu tại huyện Hòa Vang đã phát triển bộ chỉ số đánh giá khả năng thích ứng cấp hộ gia đình với BĐKH [8]. Đối với các khu vực vùng ven và nông thôn, Phạm Hồng Cường (2017) đã đề xuất bộ tiêu chí đánh giá năng lực bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH, thiên tai ở quy mô cộng đồng cấp làng, xóm, thôn [9]. Các nghiên cứu đã đưa ra các bộ chỉ số nhằm đánh giá được năng lực chống chịu của cộng đồng do BĐKH với vai trò quan trọng của vấn đề truyền thông. Tuy nhiên,

nhóm hộ kinh doanh nhỏ chiếm tỷ lệ lớn trong nền kinh tế lại chưa được xem xét. Do đó, việc đánh giá khả năng tiếp cận truyền thông rủi ro và mức độ tham gia của cộng đồng, bao gồm cả nhóm hộ kinh doanh nhỏ giúp phục vụ thiết kế chương trình truyền thông rủi ro phù hợp hơn với đặc điểm hoạt động kinh tế - xã hội. Theo đó, nghiên cứu này tập trung vào đánh giá cách thức tiếp cận thông tin về thiên tai và BĐKH, bên cạnh việc đánh giá tác động của thiên tai đến sinh hoạt và sinh kế của cộng đồng người dân TP.HCM bằng phương pháp khảo sát xã hội học. Điểm mới của nghiên cứu không chỉ ghi nhận tác động thiên tai mà còn đánh giá sâu về kênh truyền thông tiếp cận và mức độ tham gia của người dân vào các hoạt động tuyên truyền, tập huấn - điều còn khá ít được chú trọng trong các nghiên cứu hiện hành tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp điều tra xã hội học

Nghiên cứu này thực hiện khảo sát định lượng với 02 đối tượng: (1) Hộ gia đình và (2) Hộ/cơ sở kinh doanh. Công tác khảo sát thu thập số liệu bằng phiếu hỏi định sẵn với các nhóm đối tượng trên được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Nhóm nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu phân tầng. Sau đó, kết hợp phương pháp chọn mẫu thứ bậc và chọn mẫu thuận tiện. Điều tra viên, cộng tác viên của nhóm nghiên cứu sẽ gặp gỡ từng người trong danh sách mẫu để phỏng vấn và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu khảo sát.

Khảo sát và thu thập dữ liệu được thực hiện tại thời điểm TP.HCM chưa thực hiện sáp nhập với Tỉnh Bình Dương và Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo tinh thần Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII và Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì vậy, lựa chọn khu vực khảo sát trong nghiên cứu này dựa địa phận TP.HCM cũ trước tháng 7 năm 2025 bao gồm 22 Quận/Huyện/Thành phố (hiện nay là 102 Phường/xã theo Nghị quyết 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của TP.HCM năm

2025. TP.HCM cũ được phân chia thành 03 khu vực đô thị bao gồm khu vực nội thành hiện hữu, khu vực nội thành phát triển và khu vực ngoại thành. Phương pháp chọn mẫu phân tầng được áp dụng để phân bố số lượng mẫu khảo sát theo 03 khu vực trên với tỷ lệ mẫu được phân bố dựa trên tỷ lệ dân số của từng khu vực. Quy mô mẫu có thể được xác định theo công thức của [10]. Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát 1.514 mẫu (bao gồm 1.111 hộ dân và 403 hộ/cơ sở kinh doanh) với độ chính xác là 97%, ứng với sai số tiêu chuẩn là 3%. Các mẫu sau khi thu về sẽ được sàng lọc, tổng cộng có 1.514 phiếu khảo sát được phát ra và thu về. Sau khi rà soát sơ bộ, dữ liệu được kiểm tra và làm sạch nhằm đảm bảo độ tin cậy và hợp lệ cho phân tích. Phiếu khảo sát được kiểm tra đảm bảo thông tin đầy đủ và hợp lệ cho phân tích, các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu sẽ thực hiện lại đến khi đảm bảo như: (i) Phiếu trả lời không đầy đủ (bỏ trống trên 20% số câu hỏi), (ii) Phiếu chọn cùng một phương án cho tất cả các câu hỏi thang đo, và (iii) Phiếu có nội dung mâu thuẫn nội tại giữa các câu trả lời.

2.2. Phương pháp thống kê

Dữ liệu sau khi thu nhập, được làm sạch và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS version 26.0. Trong phạm vi nghiên cứu, thống kê tần số được thực hiện với biến định tính, gồm các yếu tố về đặc điểm nhân khẩu để có cái nhìn tổng quát về mẫu nghiên cứu. Thống kê trung bình được sử dụng cho các biến định lượng nhằm phân tích các chỉ số như giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất. Ngoài ra, kiểm định Chi - Square về mối quan hệ (độc lập/phụ thuộc) giữa hai biến định tính cũng được phân tích trong quá trình xử lý số liệu [11]. Cụ thể, kiểm định được thực hiện nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố như khu vực sinh sống, trình độ chuyên môn, chức vụ/ngành nghiệp,... đối với sự hiệu biết, sự quan tâm về RRTT và BDKH.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Phân tích đặc điểm đối tượng khảo sát

3.1.1. Hộ gia đình

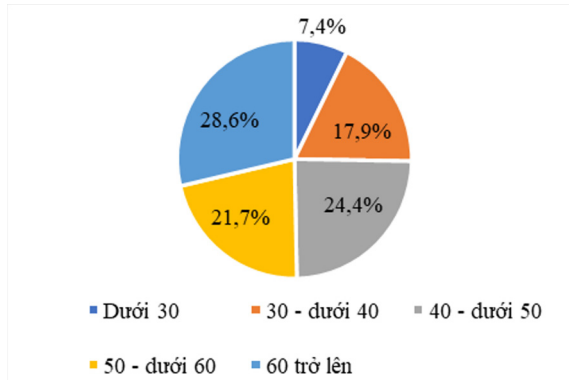
Về đặc điểm nhân khẩu và hộ gia đình, kết quả khảo sát cho thấy cơ cấu giới tính của người

đại diện trả lời không có sự chênh lệch nhiều giữa nam và nữ. Trong đó, tỷ lệ người trả lời có giới tính nam chiếm 48,7% và giới tính nữ là 51,3%. Đa số người đại diện trả lời khảo sát có độ tuổi từ 30 tuổi trở lên và phân bố tương đối đồng đều cho các nhóm (Hình 1). Các thông tin về hộ gia đình được ghi nhận thông qua người đại diện trả lời. Theo đó, người trả lời là chủ hộ chiếm 62% trên tổng số các trường hợp; tỷ lệ người đại diện trả lời là vợ/chồng của chủ hộ và con của chủ hộ chiếm 28%, cho thấy các thông tin được ghi nhận trong phiếu khảo sát có tính khái quát mà mức độ xác thực cao do người đại diện trả lời đa số là các thành viên có mối quan hệ mật thiết với chủ hộ. Về đặc điểm nghề nghiệp (Hình 2), 43,7% người trả lời hiện đang làm các công việc giản đơn, lao động tự do như nông dân, lái xe, phụ bếp, lao công,...; 27,2% thuộc nhóm không trực tiếp tạo ra thu nhập (hưu trí, sinh viên, nội trợ,...); nhóm nhân viên dịch vụ, bán hàng chiếm 12%; nhóm nghề bao gồm công nhân, thợ máy, thợ thủ công chiếm 10% và cuối cùng là nhóm lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, giáo viên/giảng viên chiếm 7,0% trên tổng số người tham gia trả lời. Với các nhóm nghề nghiệp như trên, trình độ chuyên môn của người tham gia khảo sát theo đó có những ảnh hưởng nhất định. Có 67,8% người tham gia trả lời không có trình độ chuyên môn; 32,2% người tham gia trả lời có trình độ chuyên môn theo các bậc đào tạo bao gồm: sơ cấp / trung cấp (chiếm 10,4%); cao đẳng (chiếm 5,1%), đại học (chiếm 14,9%) và sau đại học (chiếm 1,8%). Theo Niên giám Thống kê TP.HCM năm 2022, tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là 35,7%. Do đó, có thể thấy rằng, trình độ chuyên môn của mẫu khảo sát trong nhiệm vụ tương đồng với tình hình chung của thành phố về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo. Kết quả này góp phần thể hiện tính đại diện của dữ liệu khi tiến hành phân tích và đánh giá nhận thức cũng như cách tiếp cận của người dân về RRTT và BDKH.

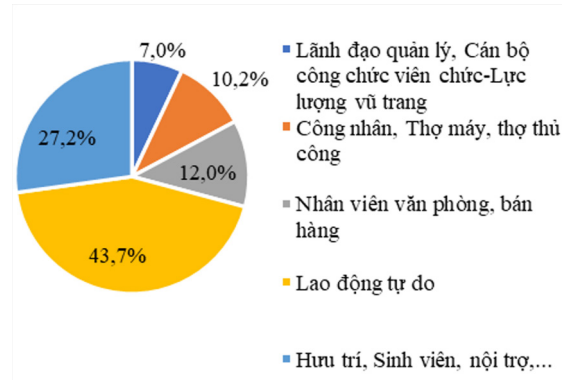
Phần lớn khu vực sinh sống của các hộ gia đình tham gia khảo sát bị ảnh hưởng bởi thiên tai và các rủi ro từ BDKH. Trong đó, vấn đề phổ biến nhất đối với các hộ gia đình là khu vực họ sinh sống trũng thấp nên bị ngập nước do mưa/

triều cường, cụ thể: 64,5% tại nội thành hiện hữu, 54,8% tại khu vực nội thành phát triển và 54,5% tại khu vực ngoại thành (Hình 3). Các vấn đề khác như ảnh hưởng bởi bão, sạt lở, nhiễm mặn và sụt lún cũng được ghi nhận nhưng với tỷ lệ thấp hơn. Điểm chung ở các quận nội thành phần lớn bị ảnh hưởng bởi ngập nước (chiếm 71%). Trong khi đó, các huyện ngoại thành ngoài

ngập lụt còn bị ảnh hưởng bởi những loại thiên tai khác như bão, nắng nóng, hạn hán, mưa giông, xâm nhập mặn và sạt lở. Cùng với điều kiện kết cấu nhà ở tại khu vực này chưa được đảm bảo (hơn 50% nhà đơn sơ, nhà tạm trong khảo sát được ghi nhận tại khu vực ngoại thành) làm cho mức độ rủi ro tăng cao khi gặp phải các vấn đề do ảnh hưởng từ thiên tai, BĐKH.



Hình 1. Biểu đồ cơ cấu tuổi của người dân tham gia trả lời khảo sát

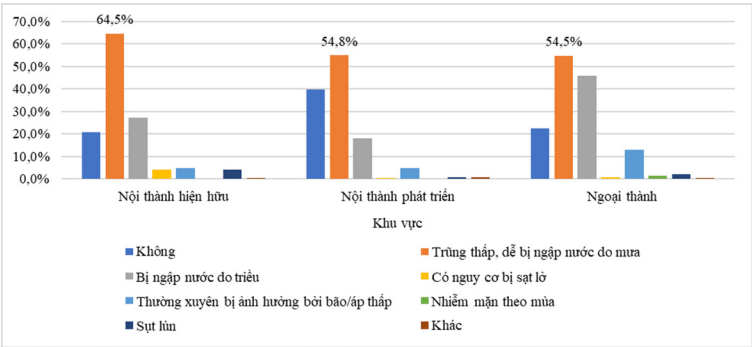


Hình 2. Biểu đồ cơ cấu các nhóm nghề nghiệp của người dân tham gia khảo sát

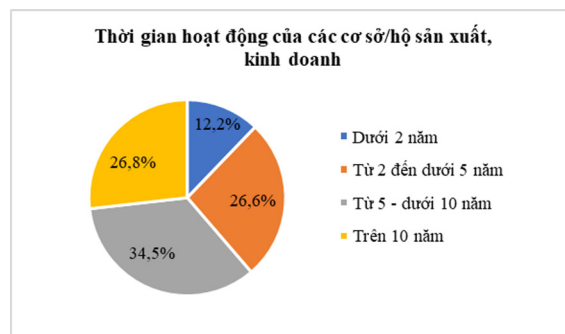
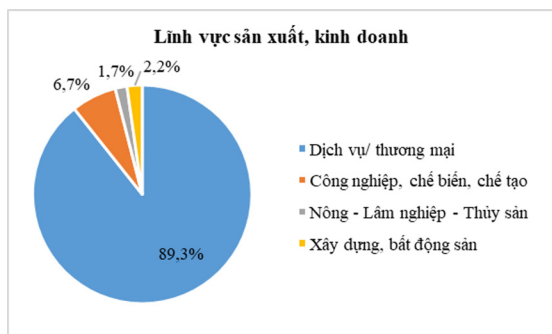
3.1.2. Hộ kinh doanh/cơ sở sản xuất

Đối tượng hộ kinh doanh/cơ sở sản xuất được khảo sát tại các khu vực tương đồng với đối tượng hộ gia đình với 88,1% người đại diện trả lời là chủ cơ sở/đại diện của hộ sản xuất, kinh doanh. Chỉ có 11,9% người trả lời là nhân viên của cơ sở/hộ sản xuất, kinh doanh cho thấy các câu trả lời được ghi nhận có độ xác thực cao, hỗ trợ tốt cho quá trình ghi nhận, phân tích và đánh giá thông tin thu thập được. Tỷ lệ giới tính của người trả lời có sự chênh lệch nhỏ với 46,2% người đại diện trả lời là nam và 53,8% người trả lời có giới tính nữ. Về đặc điểm hộ/

cơ sở sản xuất kinh doanh, đa số các cơ sở/hộ kinh doanh, sản xuất tham gia khảo sát thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ (chiếm 89,3%). Số ít các cơ sở còn lại thuộc các lĩnh vực như công nghiệp, chế biến, chế tạo (chiếm 6,7%); nông, lâm nghiệp, thủy hải sản (chiếm 1,7%) và xây dựng bất động sản (chiếm 2,2%) (Hình 4a). Các cơ sở/hộ sản xuất, kinh doanh có thời gian hoạt động tương đối lâu dài với 61,1% các cơ sở/hộ có thời gian hoạt động từ 5 năm trở lên. Một số cơ sở/hộ có thời gian hoạt động thấp hơn, từ 2 năm đến dưới 5 năm, chiếm 26,8% và số ít cơ sở/hộ mới bắt đầu hoạt động trong thời gian gần đây (dưới 2 năm) chiếm 12,2% (Hình 4b).



Hình 3. Biểu đồ cơ cấu ảnh hưởng từ thiên tai, BĐKH đối với hộ gia đình phân theo khu vực phát triển đô thị



Hình 4. Biểu đồ cơ cấu lĩnh vực (a) và thời gian hoạt động của hộ/cơ sở sản xuất kinh doanh (b)

Về quy mô hộ/cơ sở sản xuất kinh doanh, phần lớn đối tượng tham gia khảo sát có quy mô nhỏ với tổng lao động dưới 10 người (chiếm 92,3%); từ 10 đến 99 người chiếm 4,2%; và từ 100 đến 199 người chiếm 3,5%. Đa số đối tượng có quy mô nhỏ do nằm bên ngoài khu công nghiệp/khu chế xuất và thuộc đối tượng nghiên cứu của nhiệm vụ. Tương đồng với quy mô lao động nhỏ, quy mô vốn của các cơ sở/hộ sản xuất, kinh doanh đa phần ở mức thấp với 89,8% có tổng vốn dưới 3 tỷ đồng. Chỉ có số ít các cơ sở/hộ có nguồn vốn cao từ 3 đến dưới 20 tỷ đồng và từ 20 đến dưới 100 tỷ đồng lần lượt chiếm 9,2% và 1,0%. Nhìn chung, các cơ sở/hộ trong phạm vi khảo sát của nhiệm vụ chủ yếu là các hộ kinh doanh quy mô nhỏ với nguồn vốn và lao động còn hạn chế với doanh thu trung bình hàng năm thu thập được là khoảng 469 triệu đồng/năm.

3.3. Nhận thức chung của các đối tượng về phòng chống thiên tai (PCTT) và ứng phó với biến đổi khí hậu từ kết quả khảo sát

Nhận thức đóng vai trò quan trọng trong năng lực chống chịu với các RRTT và BĐKH. Trong đó, sự hiểu biết được xem là “nền tảng” để xây dựng nên nhận thức. Sự hiểu biết của các đối tượng trong phạm vi khảo sát được đo lường thông qua các mức độ từ việc nghe, tiếp nhận thông tin và có sự hiểu biết nhất định về RRTT và BĐKH. Mỗi cấp độ sẽ được điều tra viên giải thích rõ để đối tượng khảo sát lựa chọn phù hợp. Đối với hộ gia đình, đa số các hộ đã từng được nghe về vấn đề thiên tai và BĐKH (chiếm 75,5%) nhưng không có sự hiểu biết cụ thể về vấn đề này. Số ít các hộ gia đình hiểu được các khái niệm cơ bản (chiếm 14,1%); có kiến thức về

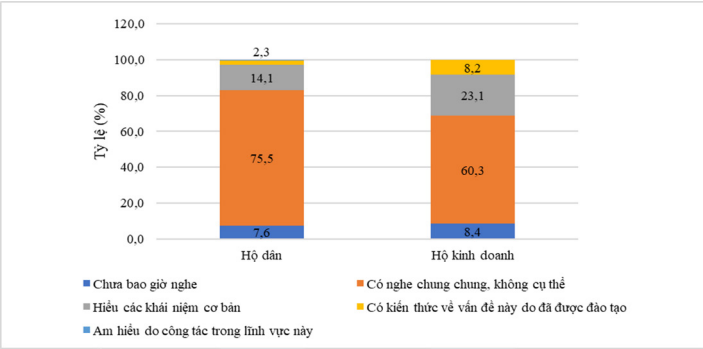
lĩnh vực trên (chiếm 2,3%) và có sự am hiểu sâu chiếm 0,5%. Ngoài ra, có 7,6% các hộ gia đình chưa bao giờ nghe về vấn đề RRTT và BĐKH (Hình 5).

Tiến hành kiểm định Chi-square về mối quan hệ giữa khu vực sinh sống và sự hiểu biết cho thấy có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa 02 biến này với Sig. = 0,000. Đối với từng khu vực phát triển đô thị, các hộ gia đình tại khu vực nội thành hiện hữu và nội thành phát triển hầu hết (chiếm trên 90%) đều được nghe chung chung hoặc hiểu các khái niệm cơ bản về RRTT và BĐKH. Khảo sát ghi nhận có số ít các hộ gia đình có kiến thức về vấn đề này do đã được đào tạo và tập huấn. Đối với khu vực ngoại thành, có 10,7% các hộ gia đình chưa bao giờ nghe về RRTT và BĐKH, cao hơn so với tỷ lệ của khu vực nội thành hiện hữu và nội thành phát triển. Các hộ gia đình tại khu vực ngoại thành chủ yếu có được nghe về RRTT và BĐKH một cách chung chung, không cụ thể. Tỷ lệ các hộ gia đình có sự hiểu biết đều rất thấp và thấp hơn so với khu vực nội thành hiện hữu và nội thành phát triển. Tương tự, kiểm định Chi-square cũng cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000) giữa trình độ chuyên môn và sự hiểu biết của hộ gia đình về RRTT và BĐKH. Với các hộ gia đình có người đại diện trả lời không có trình độ chuyên môn, đa số người trả lời cho biết rằng họ có nghe chung chung các thông tin về RRTT và BĐKH (88,8%) hoặc chưa bao giờ nghe (11,2%). Đối với nhóm các hộ gia đình có người đại diện trả lời có trình độ chuyên môn sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, kết quả cho thấy có sự cải thiện hơn về sự hiểu biết với 53,2% hộ cho rằng họ có nghe các thông tin một cách chung chung, không cụ thể và 46,8% nhận thấy mình hiểu được các khái niệm cơ bản về RRTT và BĐKH. Tiếp đó,

người đại diện trả lời có trình độ đại học và sau đại học có sự hiểu biết sâu sắc hơn về RRTT và BDKH khi có 42,2% người cho rằng họ có nghe chung chung, không cụ thể; 41,1% người cho rằng họ hiểu được các khái niệm cơ bản và có 13,5% người cho rằng họ có kiến thức về vấn đề này do đã được đào tạo. Như vậy, người trả lời có trình độ chuyên môn càng cao thì mức độ hiểu biết về RRTT và BDKH càng sâu.

Đối với hộ kinh doanh, cơ cấu về tỷ lệ các câu trả lời có sự tương đồng với các hộ gia đình thông thường. Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ kinh doanh hiểu được các khái niệm cơ bản về RRTT và BDKH hay có kiến thức về vấn đề này đều

cao hơn so với hộ gia đình, lần lượt là 23,1% và 8,2%. Tuy vậy, vẫn còn số ít các hộ kinh doanh hầu như chưa bao giờ được nghe về vấn đề RRTT và BDKH, chiếm 8,4%. Khi tiến hành phân tích mối quan hệ tương quan về sự hiểu biết của các hộ kinh doanh, kết quả cho thấy các hộ kinh doanh hiện đang kinh doanh, sản xuất trên đất do gia đình sở hữu có xu hướng hiểu biết về RRTT và BDKH hơn là các hộ đang thuê, mượn đất để kinh doanh. Mối quan hệ tương quan có ý nghĩa thống kê ($Sig = 0,000$) giữa sự hiểu biết của các hộ kinh doanh và tình trạng sở hữu đất đai của hộ thuộc mức độ tương quan trung bình với hệ số Pearson là $-0,449$.

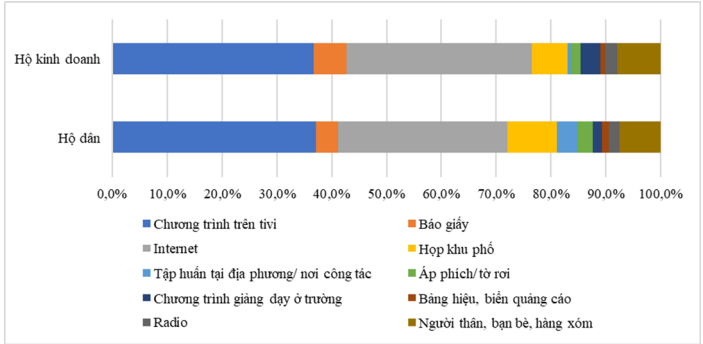


Hình 5. Biểu đồ mức độ hiểu biết về RRTT và BDKH của các đối tượng khảo sát

3.4. Cách thức tiếp nhận thông tin truyền thông về rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Để tìm hiểu cách thức tiếp nhận thông tin truyền thông về RRTT và BDKH, nhiệm vụ thực hiện lấy ý kiến của các đối tượng về các kênh truyền thông thông tin về RRTT và BDKH. Kết quả cho thấy hộ gia đình và hộ kinh doanh đều tiếp cận thông tin về RRTT và BDKH chủ yếu thông qua chương trình trên tivi với tỷ lệ lần lượt là 81,2% và 86,4%. Kế đến, mạng xã hội là kênh

cung cấp thông tin có tỷ lệ cao thứ hai. Ngoài ra, họp khu phố và người thân, bạn bè, hàng xóm cũng là các kênh truyền thông được ghi nhận với mức độ phổ biến tương đối đối với hộ gia đình và hộ kinh doanh (Hình 6). Cùng với việc ghi nhận các kênh truyền thông đại chúng, nghiên cứu này còn khai thác về cách thức tiếp nhận thông tin thông qua sự tham gia của các hộ tại các buổi tuyên truyền, tập huấn, họp, cung cấp thông tin ở quy mô cấp cộng đồng.



Hình 6. Biểu đồ cơ cấu các kênh truyền thông được tiếp cận các thông tin về RRTT và BDKH

Bảng 1. Sự tham gia của người dân tại các buổi tuyên truyền, tập huấn, họp, cung cấp thông tin ở quy mô cấp cộng đồng

Nội dung		Hộ dân		Hộ kinh doanh	
		Có	Không	Có	Không
1	Huấn luyện sơ cấp cứu	23,8%	76,2%	37,5%	62,5%
2	Diễn tập mô phỏng thiên tai (kể cả hoả hoạn/cháy nổ) hoặc sơ tán	22,4%	77,6%	2,2%	68%
3	Phổ biến kiến thức về thiên tai và kỹ năng PCTT	26,2%	73,8%	29,3%	70,7%
4	Tập huấn và cung cấp thông tin về phương án phòng, tránh ứng phó bão/áp thấp nhiệt đới	12,5%	87,5%	22,8%	77,2%
5	Tập huấn và cung cấp thông tin về phương án phòng, chống và ứng phó với tình trạng ngập lụt do mưa lớn và triều cường	11,6%	88,4%	21,1%	78,9%
6	Tập huấn và cung cấp thông tin về phương án phòng, chống thiếu nước, hạn hán và xâm nhập mặn	11,3%	88,7%	11,2%	88,8%
7	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất kinh doanh và sản xuất nông nghiệp (điều chỉnh lịch sản xuất kinh doanh, lịch gieo trồng, thu hoạch sản phẩm nông nghiệp và thủy hải sản; chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi phù hợp;...)	17,9%	82,1%	21,1%	78,9%
8	Tập huấn kỹ năng nhận biết, ứng phó với giông lốc, sét, mưa đá	19,0%	81,0%	17,9%	82,1%
9	Cung cấp thông tin hoặc cảnh báo những khu vực sạt lở nguy hiểm, hoặc những khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở;	14,6%	85,4%	17,1%	82,9%
10	Cung cấp bản đồ hoặc danh sách các vị trí xung yếu (nguy hiểm) và địa điểm an toàn trên địa bàn Ông/Bà đang ở khi có thiên tai (bão/áp thấp/mưa lớn/triều cường gây ngập,...)	11,5%	88,5%	16,4%	83,6%
11	Phổ biến Quy định về các tiêu chí bảo đảm yêu cầu PCTT trong sử dụng công trình, nhà ở đối với hộ gia đình, cá nhân tại TP.HCM	19,8%	80,2%	22,6%	77,4%

Kết quả trong Bảng 1 cho thấy, hầu như các nội dung đều nhận được sự tham gia thấp từ người dân, bao gồm cả hộ gia đình thông thường và các hộ kinh doanh. Tuy nhiên, các hộ kinh doanh có tỷ lệ tham gia tương đối cao hơn so với các hộ gia đình thông thường tại đa số các nội dung về họp, cung cấp thông tin, tuyên truyền hay tập huấn. Tại các hộ gia đình, các nội dung thu hút được sự tham gia chủ yếu gồm huấn luyện sơ cấp cứu, diễn tập mô phỏng thiên tai (kể cả hoả hoạn/cháy nổ) hoặc sơ tán, phổ biến kiến thức về thiên tai và kỹ năng PCTT với tỷ lệ lần lượt là 23,8%; 22,4% và 26,2%. Đối với các hộ gia đình, các nội dung nhận được sự

tham gia của các hộ gồm huấn luyện sơ cấp cứu (37,5%), phổ biến kiến thức về thiên tai và kỹ năng PCTT (29,3%), tập huấn và cung cấp thông tin về phương án phòng, tránh ứng phó bão/áp thấp nhiệt đới (21,1%), tập huấn và cung cấp thông tin về phương án phòng, chống và ứng phó với tình trạng ngập lụt do mưa lớn và triều cường và tuyên truyền, phổ biến kiến thức thích ứng với BĐKH trong sản xuất kinh doanh và sản xuất nông nghiệp (21,1%). Nhìn chung, sự tham gia của người dân phụ thuộc vào sự ảnh hưởng từ các vấn đề đến đời sống và sinh kế của họ. Do đó, hộ gia đình thông thường có xu hướng tham gia vào các nội dung mang tính đời sống

như sơ cấp cứu, phòng chống hỏa hoạn và thiên tai nói chung. Mặt khác, các hộ kinh doanh có sự tham gia nhiều hơn về các nhóm nội dung từ đời sống đến ảnh hưởng về sinh kế như sơ cấp cứu, PCTT, gió bão, ngập lụt và ứng phó với BĐKH. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của thiên tai và BĐKH tại TP.HCM có sự phân hóa rõ nét theo khu vực đô thị, đồng thời bộc lộ khoảng cách trong khả năng tiếp cận thông tin và tham gia vào các hoạt động truyền thông rủi ro giữa các nhóm dân cư. Điều này hoàn toàn phù hợp với nhận định của McGlade và cộng sự (2019) [12], Parmesan và cộng sự (2022) [13] và Hallegatte và cộng sự (2011) [14] khi nhận định rằng tính dễ bị tổn thương trong đô thị không chỉ phụ thuộc vào mức độ rủi ro tự nhiên mà còn bị chi phối mạnh bởi yếu tố xã hội, kinh tế - hạ tầng và truyền thông tại từng địa phương. Mặc dù người dân vẫn tiếp cận thông tin chủ yếu qua TV (trên 80%) và mạng xã hội, nhưng tỷ lệ tham gia các buổi truyền truyền, huấn luyện, hội thảo cộng đồng lại rất thấp (phần lớn dưới 30%). Ở các quốc gia như Thái Lan, Philippines hay Bangladesh, truyền thông RRTT được lồng ghép chặt chẽ với các chương trình hành động cộng đồng. Theo Ansari (2022), điều này làm tăng đáng kể mức độ tham gia và năng lực tự chủ của cộng đồng trong ứng phó và thích ứng [15]. So với bối cảnh đó, kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy TP.HCM vẫn còn nhiều khoảng trống để cải thiện sự tham gia thực chất và thiết kế truyền thông phù hợp cho từng nhóm đối tượng.

3.5. Nhận định về những mặt được và hạn chế trong công tác truyền thông PCTT và ứng phó với BĐKH từ kết quả khảo sát

Về ưu điểm, chính quyền TP.HCM đã quan tâm chú trọng đến việc nâng cao nhận thức về thiên tai và BĐKH ở cấp cộng đồng. Hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý RRTT dựa vào cộng đồng. Theo đó, các sở, ngành, đơn vị thành phố, chính quyền địa phương các cấp triển khai định kỳ đến các đối tượng cộng đồng người dân. Bên cạnh đó, một ưu điểm khác là hình thức truyền truyền đa dạng. Hiện nay, các chương trình truyền truyền, tập huấn tại TP.HCM

được triển khai qua nhiều hình thức, bao gồm cả trực tuyến và trực tiếp, giúp người dân có thể lựa chọn phương pháp phù hợp, việc tiếp cận thông tin trở nên dễ dàng hơn. Các phương tiện truyền thông truyền thống như truyền hình, radio, và báo chí vẫn là những kênh thông tin chính thống và phổ biến trong việc tuyên truyền về thiên tai và BĐKH. Đặc biệt, truyền hình và radio có khả năng lan tỏa thông tin rộng rãi đến mọi tầng lớp xã hội, bao gồm cả những người dân sống ở các khu vực khó tiếp cận. Đặc biệt, trong các tình huống khẩn cấp, các phương tiện này có thể phát đi cảnh báo nhanh chóng và kịp thời. Sự phát triển của các nền tảng mạng xã hội như Facebook, YouTube và Zalo đã giúp thông tin về thiên tai được lan truyền nhanh chóng.

Về hạn chế (Bảng 2), nội dung truyền truyền còn mang tính chung chung, kết quả khảo sát cho thấy có 37,7% ở hộ dân, 48,1% ở cơ sở kinh doanh cho rằng nội dung truyền truyền hiện nay còn chung chung, chưa gắn kết với thực tiễn. Các nội dung chủ yếu tập trung tuyên truyền về những thông tin cơ bản liên quan đến RRTT và BĐKH, chưa chú trọng đến đặc thù địa phương, chưa đề cập đủ sâu đến các loại hình thiên tai đặc trưng của TP.HCM. Vì chưa phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, dẫn đến việc khó áp dụng vào các tình huống cụ thể. Các nội dung liên quan đến các hướng dẫn kỹ thuật hay các giải pháp cụ thể còn chưa được khai thác trong các buổi hoạt động truyền truyền, cung cấp thông tin đến người dân. Đặc biệt nội dung liên quan đến thích ứng với BĐKH trong sản xuất kinh doanh chưa được phát triển rộng rãi. Bên cạnh đó, thời lượng truyền truyền còn hạn chế, chưa được tiến hành thường xuyên. Kết quả khảo sát cho thấy thời lượng và tần suất truyền truyền là hạn chế được các đối tượng phản ánh nhiều nhất (41,8% ở hộ dân, 55,8% ở hộ kinh doanh). Việc phân bổ số lượng lớp tập huấn tùy vào kế hoạch hàng năm của từng địa phương. Điển hình như trong năm 2023 chính quyền xã Tam Thôn Hiệp (nay là xã Bình Khánh) đã tổ chức 12 buổi truyền truyền, phổ biến kiến thức nâng cao nhận thức liên quan đến phòng chống RRTT và ứng phó với BĐKH với sự tham gia của 1.546 người dân. Trong khi đó, tại Phường Linh Tây (nay là Phường Thủ Đức) và Phường 28 - Bình Thạnh

(nay là Phường Bình Quới) ở khu vực nội thành chỉ tổ chức 4 - 5 buổi với sự tham gia khoảng 200 người dân. Hơn vậy, các chương trình hiện nay chưa thấy rõ sự chuyên biệt dành cho đối tượng dễ bị tổn thương. Các nhóm dân cư dễ bị tổn thương như người già, người khuyết tật, hoặc các hộ gia đình có thu nhập thấp thường không được chú trọng đủ trong các chiến lược truyền thông. Các đối tượng này thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin qua các phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt là internet và mạng xã hội. Điều này dẫn đến việc thiếu hiểu biết về RRTT và các biện pháp phòng tránh, tạo ra sự chênh lệch lớn trong khả năng ứng phó khi xảy ra thiên tai, đặc biệt ở những khu vực khó tiếp cận với các phương tiện truyền thông hiện đại. Hiện nay, trang thông tin chuyên biệt và ứng dụng về dự báo cảnh báo thiên tai chưa phát huy được hiệu quả. Mặc dù trong những năm qua Thành phố đã nỗ lực phát triển các chuyên trang trên báo điện tử, báo giấy, trang web của Ban chỉ huy phòng, chống

thiên tai của Thành phố, đặc biệt đã phát triển các ứng dụng để dự báo, cảnh báo triều, ngập, nhưng kết quả khảo sát cho thấy rất ít người dân sử dụng. Kết quả khảo sát cho thấy những tài liệu truyền thông chưa được phổ biến qua nhiều kênh đa dạng khác nhau (35,7% ở cơ sở kinh doanh), trang web của cơ quan chức năng về quản lý RRTT và BDKH chưa thu hút người dân theo dõi (33,5% ở cơ sở kinh doanh). Như vậy, công tác tập huấn và truyền thông về RRTT và BDKH tại TP.HCM đã được quan tâm thực hiện, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục. Khi không tiếp cận được thông tin đầy đủ, nhiều cộng đồng dân cư không nhận thức được mức độ nghiêm trọng của các RRTT và BDKH. Điều này khiến họ thiếu kỹ năng và kiến thức cần thiết để bảo vệ bản thân và gia đình khi gặp phải thiên tai. Việc cải tiến nội dung tài liệu, mở rộng hình thức tập huấn và nâng cao tính tương tác của các phương tiện truyền thông sẽ giúp tăng cường hiệu quả trong công tác PCTT và ứng phó với BDKH trong tương lai.

Bảng 2. Đánh giá những hạn chế trong công tác truyền thông PCTT và ứng phó với BDKH phân theo các đối tượng khảo sát

Hạn chế trong công tác truyền thông PCTT và ứng phó với BDKH	Hộ dân	Hộ kinh doanh
Thời lượng tuyên truyền còn hạn chế, chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục	41,8%	55,8%
Nội dung tuyên truyền còn mang tính chung chung, chưa đi vào chiều sâu	37,7%	48,1%
Phần lớn lực lượng tuyên truyền viên là kiêm nhiệm	25,2%	20,3%
Chưa có nhiều cải tiến về hình thức tuyên truyền, chủ yếu tuyên truyền miệng và một chiều	29,6%	28,8%
Chưa cải thiện công tác truyền thông với các nhóm đối tượng khác nhau	14,2%	20,3%
Trên web của cơ quan chức năng về quản lý RRTT và BDKH chưa thu hút người dân theo dõi	10,3%	33,5%
Chưa phổ biến tài liệu truyền thông qua nhiều kênh đa dạng khác nhau	17,4%	35,7%

4. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy thiên tai và BDKH đang tác động rõ rệt đến đời sống và sinh kế của người dân TP.HCM, đặc biệt là các hiện tượng ngập nước do mưa và triều cường. Tình trạng này diễn ra phổ biến tại nhiều quận/huyện ven đô và ngoại thành, nơi có điều kiện địa lý và hạ tầng dễ bị tổn thương. Mặc dù phần lớn người dân đều từng nghe nói đến các RRTT

và BDKH thông qua các kênh truyền thông đại chúng như truyền hình, mạng xã hội, song mức độ hiểu biết và khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn vẫn còn hạn chế. Tỷ lệ người dân tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền hoặc tập huấn tại cộng đồng còn thấp, đặc biệt là nhóm hộ gia đình. Trong khi đó, nhóm hộ kinh doanh tỏ ra chủ động hơn, nhất là trong các nội dung liên quan đến bảo vệ sinh kế như ứng phó

ngập lụt hay BĐKH. Nghiên cứu cho thấy mặt tích cực trong công tác truyền thông như sự đa dạng về hình thức tiếp cận, sự hiện diện của các chương trình hành động cấp thành phố và nỗ lực triển khai tại các địa phương. Tuy vậy, vẫn còn những hạn chế đáng kể về nội dung tuyên truyền còn dàn trải, chưa cụ thể; tần suất truyền thông chưa thường xuyên; thiếu các chương trình chuyên biệt hướng đến nhóm dễ bị tổn thương; và hiệu quả của các nền tảng công nghệ chưa được phát huy. Những hạn chế này khiến cho nhiều nhóm dân cư, đặc biệt là ở khu vực

ngoại thành và nhóm yếu thế, chưa có được sự chuẩn bị cần thiết để ứng phó hiệu quả với các rủi ro ngày càng gia tăng. Do đó, cần có những điều chỉnh mạnh mẽ hơn trong chính sách và thực tiễn truyền thông về PCTT và ứng phó với BĐKH tại cấp cộng đồng. Trong đó, nên ưu tiên tăng cường nội dung mang tính thực tiễn, mở rộng các mô hình truyền thông tương tác và có sự tham gia thực chất của người dân; đồng thời tập trung vào các nhóm dễ bị tổn thương nhằm thu hẹp khoảng cách về khả năng chống chịu và thích ứng giữa các nhóm đối tượng trong xã hội.

Đóng góp của từng tác giả trong bài báo: Xây dựng ý tưởng: Trần Nhật Nguyên, Trần Thị Kim; Điều tra khảo sát: La Thị Xuân Phương, Phạm Hoàng Phước, Phùng Thị Mỹ Diễm, Phạm Linh Chi; Xử lý số liệu: La Thị Xuân Phương, Phạm Hoàng Phước, Phùng Thị Mỹ Diễm, Phạm Linh Chi; Viết bản thảo: Trần Nhật Nguyên, Ngô Phương Phương, Trần Thị Kim.

Lời cam đoan: Tập thể tác giả cam đoan bài báo này là công trình nghiên cứu của cả nhóm, kết quả nghiên cứu chưa từng công bố trước đó, không sao chép, đạo văn; không có sự tranh chấp lợi ích trong nhóm tác giả.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 23/2024/HĐ-QKHCN.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Giám và cộng sự (2023), "Những nguyên nhân chính tác động đến ngập Thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, 747, 21-36.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Kịch bản biến đổi khí hậu 2020*, Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
3. Candice Howarth et al. (2019), "Improving resilience to hot weather in the UK: the role of communication, behaviour and social insights in policy interventions", *Environmental Science Policy*, 94, 258-261. <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2019.01.008>.
4. C Emdad Haque et al. (2022), "Social learning, innovative adaptation and community resilience to disasters: the case of flash floods in Bangladesh", *Disaster Prevention Management: An International Journal*, 31(5), 601-618.
5. Tzen-Ying Ling et al. (2022), "Citizen engagement under climate change-local communication practice toward resilience", *Current Research in Environmental Sustainability*, 4, 100184.
6. Kathryn E Anthony et al. (2019), "The role of social media in enhancing risk communication and promoting community resilience in the midst of a disaster", in *Risk communication and community resilience*, Routledge, 165-178. DOI:10.4324/9781315110042-13.
7. Đặng Đình Khá và cộng sự (2013), "Xây dựng bộ mẫu phiếu điều tra khả năng chống chịu với lũ lụt của người dân phục vụ đánh giá khả năng dễ bị tổn thương do lũ lụt", *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Khoa Học Tự Nhiên và Công Nghệ*, 29(2S), 87-100.
8. Nguyễn Thị Hào và cộng sự (2016), "Đánh giá khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu cấp hộ gia đình tại huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng", *Tạp Chí Khoa Học ĐHQGHN: Các Khoa Học Trái Đất và Môi Trường*, 32(2S), 140-152.
9. Phạm Hồng Cường (2017), "Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá công tác xây dựng năng lực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai tại cộng đồng dân cư cấp làng xóm thôn", *Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ Thủy Lợi*, 39, 1-8.

10. Yamane Taro (1967), *Statistics: An Introductory Analysis*, 2nd Edition, Harper and Row, New York.
11. Shusaku Tsumoto (2005), "Statistical Independence as Linear Dependence in a Contingency Table", in *Foundations and Novel Approaches in Data Mining*. Springer. 61-73.
12. UNDRR (2019), *Global assessment report on disaster risk reduction 2019*, 2019: UN Office for Disaster Risk Reduction.
13. Camille Parmesan et al. (2022), *Climate change 2022: Impacts, adaptation and vulnerability*, GIEC.
14. Stephane Hallegatte et al. (2011), "Building world narratives for climate change impact, adaptation and vulnerability analyses", *Nature Climate Change*, 1(3), 151-155.
15. Md Sazzad Ansari et al. (2022), "Implications of flood risk reduction interventions on community resilience: An assessment of community perception in Bangladesh", *Climate*, 10(2), 20.

RISK COMMUNICATION AND COMMUNITY AWARENESS ON CLIMATE CHANGE AND NATURAL DISASTERS IN URBAN CITIES: A CASE STUDY OF HO CHI MINH CITY

Tran Nhat Nguyen⁽¹⁾, Tran Thi Kim^(2,3), Ngo Phuong Phuong^(2,3),
La Thi Xuan Phuong⁽¹⁾, Pham Hoang Phuoc⁽¹⁾, Phung Thi My Diem⁽⁴⁾, Pham Linh Chi⁽¹⁾

⁽¹⁾*Ho Chi Minh City Institute for Development Studies*

⁽²⁾*University of Science*

⁽³⁾*Vietnam National University, Ho Chi Minh City*

⁽⁴⁾*Ho Chi Minh City University of Natural Resources and Environment*

Received: 4/8/2025; Accepted: 11/9/2025

Abstract: *In the context of increasingly complex climate change and natural disasters, urban communities, particularly in major cities such as Ho Chi Minh City, face numerous risks that directly affect lives, livelihoods, and public safety. Strengthening community resilience requires not only assessing the impacts of natural disasters and climate change but also evaluating the community's capacity to receive and process related risk information. This study focuses on the impacts of natural disasters and climate change on households and business establishments, while also examining how people access and participate in risk communication activities. Results show that flooding from rainfall and tidal inundation has the greatest impact on the community. Issues such as saltwater intrusion and storms/depressions also occur in many areas, but to a lesser extent. The community most commonly receives information through television programs (over 80%), social media, and community meetings or relatives. Participation in community training and communication activities remains low, particularly among households (10-25% participation for most topics), while business establishments show higher engagement, especially in topics related to disaster prevention, flood response, and adaptation in production and business activities. The study identifies both successful aspects and areas requiring improvement in community-level disaster prevention and climate change communication strategies in Ho Chi Minh City.*

Keywords: *Climate change, natural disasters, risk communication, resilience capacity, Ho Chi Minh City.*